

# TÌNH HÌNH LAO ĐỘNG TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP Ở TỈNH ĐỒNG NAI TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP

SHIBUYA Yuki<sup>(\*)</sup>

## 1. MỞ ĐẦU

Di cư giữ vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội Việt Nam. Hiện nay, trong xu hướng toàn cầu hoá kinh tế tiếp tục phát triển, cơ cấu ngành kinh tế giữa công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp ở Việt Nam đang chuyển biến mạnh mẽ. Trong đó, khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam nói chung và tinh Đồng Nai nói riêng là một địa phương đi trước so với các địa phương khác ở Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa. Do nhu cầu tuyển dụng lao động phổ thông ở các nhà máy tại các khu công nghiệp tăng nên số lao động nhập cư phát triển mạnh. Do vậy, việc thu hút lao động của các doanh nghiệp trong và ngoài nước tại khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam có tác động lớn đến xã hội Việt Nam. Trong tháng 3/2007, cả nước đã xảy ra 35 cuộc đình công, trong đó ở Đồng Nai là 25 cuộc, ở Bình Dương là 5 cuộc, ở TPHCM là 2 cuộc. Nếu phân chia theo loại hình doanh nghiệp thì có 33 cuộc đình công xảy ra tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (B.C.Đ, Báo *Lao động*, ngày 5/4/2007, số 77(2007), tr. 2).

Việc cải thiện cuộc sống của người lao động nói chung và người lao động nhập cư nói riêng là một vấn đề tất yếu để giải quyết mâu thuẫn giữa chủ doanh nghiệp và người lao động<sup>1</sup>.

Bài viết tập trung phân tích tình hình lao động và cuộc sống của người lao động nhập cư làm việc ở các khu công nghiệp trong tinh Đồng Nai. Những tư liệu chính được sử dụng trong bài viết là tư liệu thu được từ các cuộc điều tra, phỏng vấn mà người viết đã thực hiện trong năm 2007 với sự hợp tác của bà Nguyễn Thị Hòa (Cộng tác viên, Viện Phát triển

(\*) Thạc sĩ. Cộng tác viên, Đề tài nghiên cứu khu vực học theo yêu cầu của Bộ Khoa học Giáo dục Nhật Bản.

(1) Về thực trạng pháp luật về đình công và giải quyết đình công ở Việt Nam, xem (Đỗ Ngân Bình, 2006), (Saito, 2007).

bền vững vùng Nam Bộ) và GS. Goto Fumio (Trường Đại học tỉnh Shizuoka Nhật Bản)<sup>1</sup>.

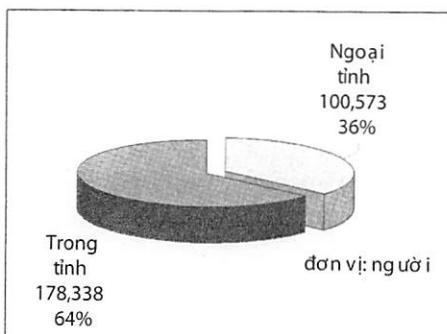
## 2. PHÂN TÍCH CƠ CẤU LAO ĐỘNG TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

### 2.1. Người lao động ngoại tỉnh và lao động nhập cư

#### 2.1.1. Người lao động ngoại tỉnh

Trước hết, chúng ta cần điểm qua một vài dữ liệu về người lao động nhập cư làm việc ở các khu công nghiệp. Tỷ lệ người lao động nhập cư ở mỗi địa phương, mỗi doanh nghiệp rất khác nhau. Tuy nhiên, nhìn chung trong khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam, tỷ lệ người lao động ngoại tỉnh chiếm khoảng 30% trong tổng số người lao động. Cụ thể trong 6 tháng đầu năm 2007, Đồng Nai có 278.911 người lao động làm việc ở các khu công nghiệp trong tỉnh, trong đó số lao động ngoại tỉnh là 100.573 người, chiếm 36% (Biểu đồ 1).

Biểu đồ 1: Người lao động ngoại tỉnh 6 tháng đầu năm 2007



Nguồn: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai.

(1) Xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của UBND tỉnh Đồng Nai, Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai, Sở Ngoại vụ tỉnh Đồng Nai, Sở Lao động Thương binh và Xã hội Đồng Nai, Công ty Phát triển khu công nghiệp Biên Hoà, Lớp tiếng Nhật – Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi, Hiệp hội doanh nghiệp Nhật Bản, một số doanh nghiệp đã tạo điều kiện giúp chúng tôi thực hiện phỏng vấn người quản lý và người lao động. Chúng tôi cũng xin trân trọng gửi lời cảm ơn đến các ông bà, anh chị em người lao động và chủ nhà đã cho phép chúng tôi thực hiện phỏng vấn. Đề tài nghiên cứu này cũng là "Program for area studies based on needs of society" (Đề tài nghiên cứu khu vực học theo yêu cầu của xã hội) của Bộ Khoa học Giáo dục Nhật Bản.

Bảng 1 dưới đây cho thấy phân loại lao động theo tỉnh của doanh nghiệp ngành may mặc 100% vốn Nhật Bản tại khu công nghiệp Amata. Trong số 754 công nhân viên có 418 người lao động xuất thân từ tỉnh Đồng Nai, số còn lại là lao động ngoại tỉnh. Các tỉnh có đông người lao động là các tỉnh ở Bắc Trung Bộ như Nghệ An (62 người), Thái Bình (26 người), Hà Tĩnh (22 người), Nam Định (20 người).

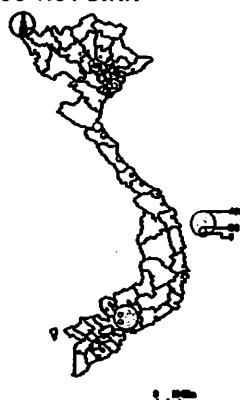
Bảng 1. Phân loại lao động theo nơi sinh

Số lao động	Tỉnh, thành	Số lao động
418	Đồng Nai	1
62	Nghệ An	2
26	Thái Bình	3
22	Hà Tĩnh	4
20	Nam Định	5
14	TPHCM	6
12	Ninh Bình	7
11	Hà Nam	8
11	Hà Tây	9
11	Phú Thọ	10
10	Bình Dương	11
9	Quảng Bình	12
8	Phú Thọ (Vĩnh Phú)	13
8	Quảng Trị	14
7	Bình Phước	15
7	Kiên Giang	16
6	Cần Thơ	17
6	Nam Định (Hà Nam Ninh)	18
5	Hải Dương	19
5	Thừa Thiên Huế	20
4	Bắc Giang	21
4	Hà Nội	22
4	Hưng Yên	23
4	Vĩnh Phúc	24
3	Bắc Ninh (Hà Bắc)	25

26	Bình Thuận	3
27	Hà Nam (Nam Hà)	3
28	Hải Dương (Hải Hưng)	3
29	Hậu Giang	3
30	Quảng Nam	3
31	Quảng Ngãi	3
32	Sóc Trăng	3
33	Tiền Giang	3
34	An Giang	2
35	Bạc Liêu	2
36	Bình Định	2
37	Bà Rịa-Vũng Tàu (Vũng Tàu)	2
38	Khánh Hoà	2
39	Quảng Bình (Bình Trị Thiên)	2
40	Tây Ninh	2
41	Thanh Hoá	2
42	Vĩnh Long	2
43	Bắc Ninh	1
44	Bến Tre	1
45	Đà Nẵng	1
46	Đăk Lăk (Buôn Mê Thuột)	1
47	Đăk Lăk	1
48	Hải Phòng	1
49	Kiên Giang (Rạch Giá)	1
50	Nghệ An (Nghệ Tĩnh)	1
51	Ninh Thuận (Thuận Hải)	1
52	Phú Yên	1
53	Phú Yên (Tuy Hoà)	1
54	Quảng Ninh	1
55	Thái Nguyên	1
56	Tuyên Quang	1
57	Yên Bái	1
Tổng cộng		754

Nguồn: Kết quả nghiên cứu trong tháng 9/2007.

### Hình 1. Phân loại lao động theo nơi sinh



Nguồn: Dựa trên bảng 1.

Một doanh nghiệp khác (ngành may mặc, nguyên là doanh nghiệp Nhà nước, khu công nghiệp Biên Hòa I) cũng có tỷ lệ người lao động ngoại tỉnh chiếm 60% tổng số lao động. Khoảng 20% người lao động xuất thân từ các tỉnh, thành phố phía Bắc. Số tỉnh có nhiều người nhập cư nhất là tinh Quả Bình, Quả Trị, Ninh Thuận, Bình Thuận. So với các khu vực khác, người lao động xuất thân từ các tinh đồng bằng sông Cửu Long tương đối ít, trong đó đông nhất là ở các tinh Bến Tre, Long An (phỏng vấn, tại Thành phố Biên Hòa, ngày 12/9/2007). Theo một thống kê khác, trong khoảng 7.000 người lao động làm việc tại một doanh nghiệp ngành máy móc (vốn Nhật Bản) có khoảng 25% là người lao động sinh ra tại các tinh, thành phố ở miền Bắc, 15% là miền Trung, 60% là miền Nam. Nếu phân tích theo quê quán thì 45% người lao động quê miền Bắc, 25% quê miền Trung, 30% quê miền Nam (phỏng vấn, tại Biên Hòa, ngày 18/9/2007).

### Bảng 2. Phân loại nơi sinh theo khu vực

Số	Nơi sinh	Số người	Tỉ lệ
1	Đông Bắc	27	3,6%
2	Đồng bằng Sông Hồng	114	15,1%
3	Bắc Trung Bộ	111	14,7%
4	Tây Nguyên	2	0,3%
5	Duyên hải Nam Trung Bộ	17	2,3%
6	Đông Nam Bộ	453	60,1%
7	Đồng bằng Sông Cửu Long	30	4,0%
	Cộng	754	100,0%

Nguồn: DỰA THEO BẢNG 1.

### *2.1.2. Người lao động nhập cư*

Tuy nhiên, điều khiến chúng ta chú ý là không phải tất cả người lao động trong tỉnh là người có nhà ở nội thành Thành phố Biên Hòa mà chủ yếu là những người đến từ các huyện ngoại thành và họ phải thuê nhà để ở. Nếu kể cả những người lao động đến từ các huyện khác trong cùng tỉnh Đồng Nai (những người này có thể được gọi là “lao động nhập cư trong tỉnh”) thì tỷ lệ người lao động nhập cư ở nghĩa rộng chiếm đa số. Theo thông tin của Ban Lãnh đạo – Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, người lao động nhập cư (ở nghĩa rộng) trên địa bàn chiếm 70% (phòng văn, tại Biên Hòa, ngày 10/9/2007). Ở tỉnh Bình Dương, hiện nay có 450.000 công nhân lao động, trong đó 70% công nhân lao động là nhập cư (ở nghĩa rộng) và công nhân lao động nữ chiếm 60% (NV, Tạp chí *Lao động Bình Dương*, số 17-2007, tr. 7). Hiện tượng này không chỉ có ở các tỉnh, thành phố trong khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam mà nó còn diễn ra ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và ở các khu vực khác. Theo Báo cáo của Công đoàn các khu công nghiệp tỉnh Trà Vinh, hiện nay trên 80% công nhân lao động là lao động xuất thân từ nông thôn đến làm việc, trong đó 70% đang phải thuê nhà trọ với giá thuê trung bình 60.000-75.000đ/tháng/người (Thanh Bình, Tạp chí *Lao động & Công đoàn*, số 385, tr. 23).

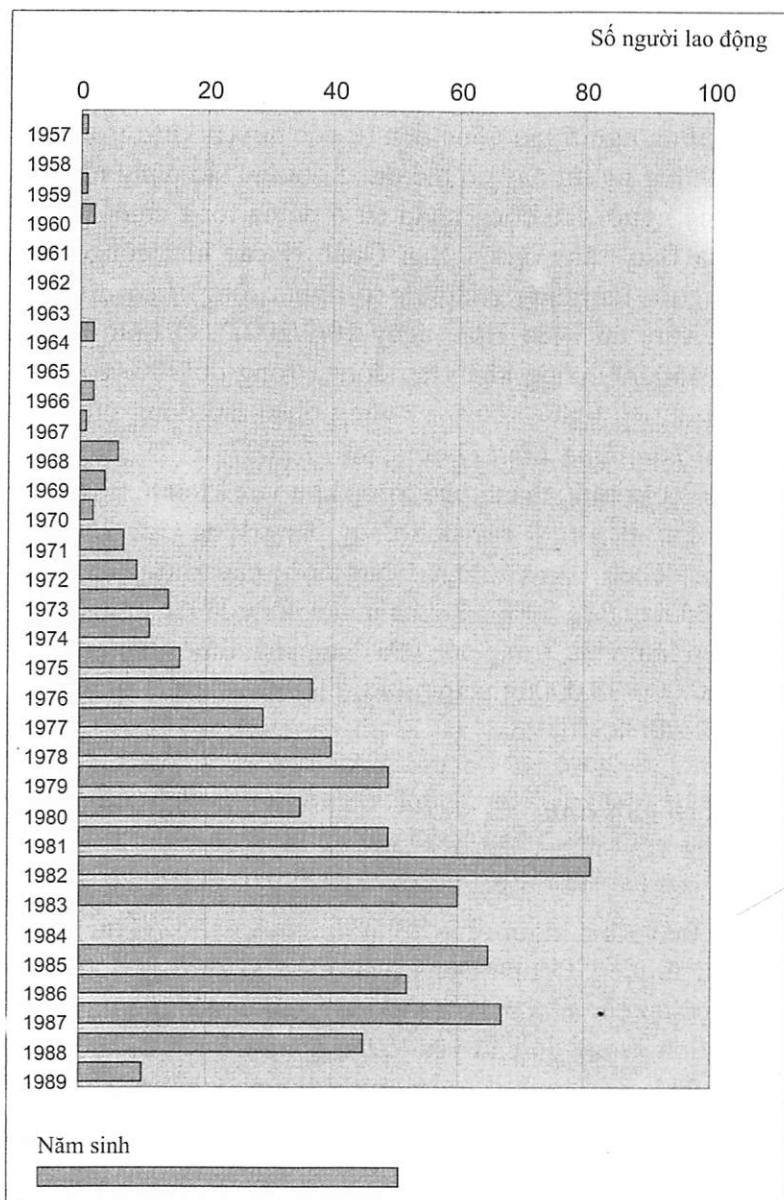
## **2.2. Độ tuổi và giới tính**

### *2.2.1. Độ tuổi*

Có thể nhận thấy rằng, người lao động làm việc tại các khu công nghiệp hầu hết là thanh niên. Ở tỉnh Đồng Nai, hiện có khoảng 400 ngàn người đang làm việc tại các nhà máy trong và ngoài các khu công nghiệp trên địa bàn của tỉnh, trong đó chủ yếu là lao động trẻ với độ tuổi trung bình là 26,3 và phần lớn có trình độ dưới trung học phổ thông (Kim Vinh, Báo Đồng Nai, ngày 16/8/2007, số 1.350, tr .2). Có một xu hướng là độ tuổi của những người lao động làm việc ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước và nước ngoài tập trung vào tuổi từ 18-30 tuổi (phòng văn Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai, tại Biên Hòa, ngày 11/9/2007).

Biểu đồ 2 sau đây biểu hiện số người lao động được phân theo năm sinh của một doanh nghiệp ngành may mặc.

Biểu đồ 2: Phân loại lao động theo năm sinh



Nguồn: Kết quả nghiên cứu trong tháng 9/2007.

Biểu đồ 2 cho thấy, người lao động trẻ nhất sinh năm 1989 và phần lớn là ở lứa tuổi có năm sinh từ 1981 đến 1987, còn số người sinh trước năm 1975 giảm đi đáng kể. Các con số này cho thấy đa số người lao động bắt

đầu đi làm từ 18 tuổi, sau 25 tuổi có người xin nghỉ việc và từ 32 tuổi trở lên, phần lớn người lao động xin thôi việc.

### 2.2.2. Giới tính

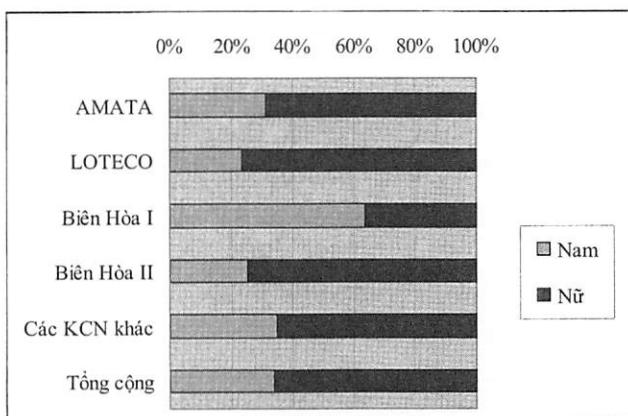
Cơ cấu độ tuổi không cân bằng, tỷ lệ nam/nữ cũng không đồng đều. Tại tỉnh Đồng Nai có 278.911 người lao động làm việc ở các khu công nghiệp trong tỉnh, trong đó số lao động nữ là 184.146 người, chiếm hơn 66% (Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai).

Bảng 3. Phân loại lao động theo giới tính (6 tháng đầu năm 2007)

Khu công nghiệp	Nam	Nữ	Tổng số	Tỷ lệ nữ	Thu nhập bình quân (triệu đồng)
AMATA	5.896	13.084	18.980	69%	1,2
LOTECO	4.489	14.658	19.147	77%	1,2
Biên Hòa I	16.125	9.249	25.374	36%	1,3
Biên Hòa II	16.866	50.177	67.043	75%	1,3
Các khu công nghiệp khác	51.389	96.978	148.367	65%	
Tổng cộng	94.765	184.146	278.911	66%	

Nguồn: Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai.

Biểu đồ 3: Phân loại lao động theo giới tính (6 tháng đầu năm 2007)



Nguồn: Dựng theo bảng 3.

Đặc biệt, trong các khu công nghiệp có nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, ví dụ như khu công nghiệp Loteco (tổng số người lao động là 19.147 người, số lao động nữ là 14.658 người, 76%), Biên Hòa II (tổng số người lao động 67.043 người, số lao động nữ là 50.177 người, 74%), tỷ lệ nữ giới rất cao. Nhiều bài báo cho thấy, do đặc thù phân công lao động, một số lĩnh vực có rất đông lao động nữ làm việc. Vì vậy, việc lập gia đình của các công nhân nữ gặp không ít khó khăn (Minh Nguyệt, Tạp chí *Lao động Bình Dương*, số 21-2007, tr. 8). Theo báo cáo của bà Đỗ Thị Bình, năm 1998, tỷ lệ nữ lao động phổ thông cao nhất ở các ngành dệt-damay là 78,5%, chế biến lương thực-thực phẩm là 66,8%. Nhìn chung, lao động phổ thông nữ chiếm tỷ lệ cao nhất trong các doanh nghiệp nước ngoài (62,9%), sau đó đến các doanh nghiệp tư nhân là 62,6% và doanh nghiệp nhà nước là 49,1% (Đỗ Thị Bình, 2007, tr. 41).

Trong phần tiếp theo, tác giả tập trung phân tích những vấn đề gặp phải trong cuộc sống của người lao động nhập cư.

### 3. NHỮNG VẤN ĐỀ TRONG CUỘC SỐNG

#### 3.1. Nhà ở

Theo đánh giá chung hiện nay, nhà ở cho người lao động ở các khu công nghiệp đang là vấn đề cần quan tâm trong những năm gần đây. Ngoài một số ít công nhân sống nhờ vào gia đình, họ hàng, đa số công nhân khu công nghiệp phải thuê nhà trọ xung quanh các nhà máy. Ở Đồng Nai, quỹ nhà ở được các doanh nghiệp, đơn vị xây dựng mới chủ yếu phục vụ cho các đối tượng có thu nhập khá và cao. Phần lớn số lao động có thu nhập thấp thực tế không thể thuê được phòng để ở (Giang Nam, Báo *Đồng Nai*, ngày 4/8/2007, số 1.345, tr. 3). Một số doanh nghiệp xây ký túc xá cho công nhân lao động nhưng họ không thích vào ở vì họ phải thực hiện những nội quy, quy định của ký túc xá (MD, Tạp chí *Lao động Bình Dương*, Số 24-2007, tr. 8-29)<sup>1</sup>. Vì vậy, phần lớn số lao động hiện nay tại các khu công nghiệp đang phải sống trong các nhà trọ chật hẹp, tạm bợ, không đạt yêu cầu theo quy định về vệ sinh môi trường. Từ những năm 1990, việc xây dựng nhà ở trong các khu công nghiệp được xem là nhu cầu cấp bách và là nhu cầu tất yếu trong đời sống công nhân lao động (Lý Hoàng Tân, 1999, tr. 31-32).

(1) Sau năm 2005, một số doanh nghiệp đầu tư hạ tầng xây dựng khu công nghiệp đang tích cực xây dựng khu dân cư để người lao động ở (Phỏng vấn Công ty Phát triển Khu công nghiệp Biên Hòa (Sonadezi), tại Biên Hòa, ngày 20/9/2007).

Theo thông tin của một lãnh đạo doanh nghiệp (ngành may mặc, nguyên là doanh nghiệp Nhà nước, Khu công nghiệp Biên Hòa I), đa số người lao động sống ở nhà trọ cách nhà máy 2-3 km, nhà trọ nằm tập trung ở trong địa bàn phường An Bình, phường Bình Đa và phường Long Bình (phỏng vấn, tại Biên Hòa, ngày 12/9/2007).

Phần lớn các nhà trọ trong địa bàn Thành phố Biên Hòa được xây dựng khoảng 10 năm nay. Trước năm 2000, gia đình có nhà cho thuê thường nuôi 30-40 con lợn. Tuy nhiên, sau khi phong trào xây dựng khu công nghiệp ra đời, nhiều người ở các tỉnh xa đến sống tập trung ở Biên Hòa, môi trường sinh sống cần phải sạch sẽ hơn nên họ chuyển sang kinh doanh nhà cho thuê, không chăn nuôi lợn nữa (phỏng vấn, tại Biên Hòa, ngày 19/9/2007).

Theo lời một cô chủ nhà, sinh năm 1960, người gốc Thành phố Biên Hòa, vào đầu những năm 1990, xung quanh nhà cô “rất vắng, bẩn thỉu hơn”. Do lúc đó nhà của cô không phải là nhà kiên cố, không có tường rào chắc chắn nên cô rất sợ bị trộm cắp. Sau năm 1998, người ta xây thêm nhiều nhà, an ninh ổn định hơn trước (phỏng vấn, tại Biên Hòa, ngày 16/9/2007).

Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, hiện nay tất cả nhà trọ cho người lao động ở không phải nhà trọ nào cũng có môi trường sinh sống tồi tệ đến mức độ như các bài báo và công trình nghiên cứu trước đây nêu ra. Tuy xây hẹp và thô sơ nhưng những nhà trọ mà đoàn chúng tôi đến khảo sát đều sạch sẽ. Môi trường sinh sống người lao động quả là không tốt nhưng những tiện nghi trong phòng của người lao động cũng không khác so với trong các gia đình ở nhiều vùng nông thôn.

*Hình 2. Bên trong một nhà trọ. Hai bên hành lang có hai dãy phòng, người lao động dựng xe, phơi quần áo, treo chuồng chim mái nhà phía trên.*



Do vậy, theo nhận xét của tác giả, vấn đề chính đối với sinh hoạt của người lao động là việc họ phải trả số tiền phòng tương đối lớn so với mức thu nhập. Theo cuộc điều tra do bà Nguyễn Thị Hòa thực hiện tại Khu công nghiệp Biên Hòa II, người lao động ngoại tỉnh (trừ một số người lao động có nhà gia đình/họ hàng ở Thành phố Biên Hòa), mỗi tháng bình quân họ chi tiêu hết 217.000 đồng cho nhà ở.

### ***3.2. Phương tiện đi lại***

Theo kết quả phỏng vấn, đa số người lao động đi làm bằng xe máy, xe đạp hoặc đi bộ, và thời gian đi lại chưa đến 30 phút (Bảng 4 và 5).

***Bảng 4. Phương tiện đi làm***

<b>Đơn vị: người</b>		
Xe máy	29	65,9%
Xe đạp	7	15,9%
Xe đưa rước công nhân	4	9,1%
Đi bộ	3	6,8%
Xe đạp điện	1	2,3%
<b>Tổng cộng</b>	<b>44</b>	<b>100,0%</b>

*Nguồn:* Kết quả nghiên cứu trong tháng 9/2007.

***Bảng 5. Thời gian đi làm***

<b>Đơn vị: người</b>	
Dưới 5 phút	3
6 phút	1
10 phút	9
15 phút	8
17 phút	1
20 phút	11
25 phút	1
30 phút	3
Dưới 30 phút	8
43 phút	1
<b>Tổng cộng</b>	<b>46</b>

*Nguồn:* Kết quả nghiên cứu trong tháng 9/2007.

Phương tiện giao thông công cộng chưa phát triển làm cho người lao động không thói quen đi làm xa và đó là nguyên nhân mà đa số người lao động phải thuê nhà trọ mặc dù gia đình họ có nhà ở ngoại ô Thành phố Biên Hòa. Nếu có nhà ở xã Bình Minh, huyện Trảng Bom cách Biên Hòa khoảng 20 km thì đi từ nhà đến chỗ làm việc bằng xe máy mất chỉ hơn 30 phút (phỏng vấn, tại Biên Hòa, ngày 17/9/2007)<sup>1</sup>.

Phương tiện giao thông công cộng chưa phát triển cũng là yếu tố làm cho cuộc sống của người lao động nhập cư bị xa cách với gia đình và xã hội ở quê nhà của họ. Đặc biệt đối với người lao động từ các tỉnh xa vào Biên Hòa, việc thăm hỏi gia đình gấp khó khăn. Ví dụ: chị A sinh năm 1981, quê ở tỉnh Hà Tây vào Đồng Nai năm 2000. Lúc đầu chị A giúp việc nhà nhưng vì tiền lương quá thấp nên 5 tháng sau, chị chuyển sang làm việc ở một doanh nghiệp có vốn đầu tư của Hàn Quốc sản xuất linh kiện xe máy. Hiện nay, chị A làm việc ở một doanh nghiệp vốn Nhật Bản (ngành máy móc), một năm có 11 ngày nghỉ phép, thời gian đó có thể về quê ăn Tết. Tuy nhiên, trên thực tế việc ra Bắc về quê mất nhiều thời gian và tốn kém nên chị đã ở lại và chỉ được nghỉ 1 tuần. Do vậy, chị A chỉ về quê 2 lần trong suốt 8 năm làm việc ở Đồng Nai (phỏng vấn, tại Biên Hòa, ngày 19/9/2007). Ở một doanh nghiệp, (ngành may mặc vốn 100% Nhật Bản, Khu công nghiệp Amata) trong số 754 người lao động, chỉ có 30-40 người về quê trong dịp Tết (phỏng vấn, tại Biên Hòa, ngày 17/9/2007).

So với người lao động ngoại tỉnh, “người lao động nhập cư trong tỉnh” hay về quê hơn. Chị B sinh năm 1987, hiện đang sống cùng với anh và chị ở Biên Hòa. Gia đình làm vườn tại Hàng Gòn, huyện Long Khánh (cách trung tâm Biên Hòa khoảng 50km). Ba anh chị em thường về nhà từ 1 đến 2 lần/tháng (phỏng vấn, tại Biên Hòa, ngày 16/9/2007).

## 4. TĂNG THU NHẬP

### 4.1. Định công

#### 4.1.1. Thu nhập

Nền kinh tế thị trường tự do là nền kinh tế dựa trên sự cạnh tranh trên thị trường của các doanh nghiệp. Theo quan điểm của chủ doanh nghiệp, giá

(1) Tỉnh Đồng Nai hiện có chính sách phát triển tuyến xe buýt, và có chính sách ưu đãi bán vé tháng cho người lao động (Phỏng vấn Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Đồng Nai, tại Biên Hòa, ngày 11/09/2007).

lao động trực tiếp sản xuất càng rẻ càng tốt. Do vậy, chủ doanh nghiệp trả lương cho người lao động rất thấp. Theo Kết quả điều tra về lao động cuối năm 2006 của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, thu nhập bình quân của công nhân khu công nghiệp khoảng 1,3 triệu đồng/tháng, trong khu vực Thành phố Biên Hòa mức lương tháng dao động từ 1,2 đến 1,7 triệu đồng.

Hơn nữa, đa số chủ doanh nghiệp, đặc biệt là chủ doanh nghiệp nước ngoài không tăng lương thường xuyên. Có một thực tế là mặc dù người lao động làm việc thời gian tương đối lâu nhưng mức lương cũng không thay đổi. Báo cáo cũng chỉ ra một thực tế tồn tại từ rất lâu trong các doanh nghiệp nước ngoài đó là mức tăng lương/lần rất thấp. Việc nâng bậc lương của người lao động rõ ràng chỉ mang tính hình thức "*hữu danh vô thực*". Một đặc điểm nữa là doanh nghiệp nước ngoài rất ít khi tăng lương cho người lao động. Trong 3 năm chỉ có khoảng 70% người lao động được nâng lương (An Nguyên, Báo *Thanh niên*, ngày 16/8/2007, số 228(4254), tr. 4).

Chị C, sinh năm 1979, là công nhân làm việc ở một doanh nghiệp ngành máy móc (vốn Nhật Bản) tại Khu công nghiệp Biên Hòa II. Chị là con thứ 3 xuất thân từ một gia đình nông dân ở huyện Trần Yên, tỉnh Yên Bái. Sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông, được anh em sống ở TPHCM giới thiệu, chị vào Đồng Nai làm việc. Sở dĩ chị làm việc ở đây vì khi đó doanh nghiệp Việt Nam không có nhu cầu tuyển dụng và công việc hiện nay chị đang làm không vất vả lắm, hơn nữa có máy lạnh trong nhà máy. Mặc dù chị đã làm việc 9 năm, tiền lương chỉ được 1,1-1,2 triệu đồng/tháng (phỏng vấn, ngày 19/9/2007, tại Biên Hòa). Chính vì lý do trên, nhiều người lao động quyết tâm đoàn kết và đòi chủ doanh nghiệp tăng lương. Trong trường hợp này, đinh công là cách duy nhất để cải thiện chất lượng cuộc sống của những công nhân như trường hợp chị C.

#### 4.1.2. Hôn nhân

Vấn đề hôn nhân của người lao động nhập cư luôn thu hút sự quan tâm của giới lãnh đạo, chính quyền địa phương và các nhà nghiên cứu khoa học. Có ý kiến cho rằng, nếu làm việc lâu năm ở nhà xưởng, người lao động nữ sẽ không có cơ hội tìm bạn đời. Có ý kiến khác cho rằng, đối với người lao động nữ từ các vùng nông thôn vào thành phố, quan niệm lạc hậu của xã hội quê hương có ảnh hưởng xấu đến tâm lý của họ (Nghiêm Liên Hương, 2004, tr. 315).

Theo tôi, vấn đề lớn nhất không phải là không có cơ hội mà là thu nhập của người lao động không đủ để lập gia đình và môi trường sinh sống ở nhà trọ không đáp ứng được cuộc sống gia đình, sinh hoạt trong thời gian dài. Trên thực tế, một số nữ công nhân cho chúng tôi biết do đa số người lao động ở nơi làm việc là nữ nên họ không có cơ hội để làm quen với bạn nam trong cùng công ty nhưng ở bên ngoài cũng có nhiều người lao động nam sinh sống và làm việc nên việc tìm kiếm bạn nam giới không phải là khó<sup>1</sup>.

Tuy vậy, tác giả còn thấy một vấn đề lớn khác là việc thu nhập của người lao động không đủ để lập gia đình, nhất là khi có con. Trước năm 2008, với đồng lương công nhân của cả hai vợ chồng thì việc ăn uống chi tiêu cũng không đến nỗi khó khăn. Tuy nhiên, nếu sinh con, tình trạng sẽ trở nên khác. Sinh hoạt phí cần nhiều hơn để nuôi con, diện tích phòng ở nhà trọ cần rộng hơn và khi hai vợ chồng đều đi làm thì không có người chăm sóc con. Chị D làm công nhân may ở Khu công nghiệp Amata (100% vốn Nhật Bản). Chị D sinh năm 1981 tại xã Phú Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Chị đã tốt nghiệp trung học phổ thông nhưng vì quê chị không tìm được việc làm nên năm 2004 chị nhập cư vào Thành phố Biên Hòa. Vợ chồng chị và đứa con 6 tuổi sống cùng nhà với anh em chồng nhưng sau khi con đến tuổi nhập học, vì không có người đưa con đi học, chị đành gửi con về Nghệ An (phòng vấn, tại Biên Hòa, ngày 17/9/2007). Một chị khác sinh năm 1978, có chồng đang làm việc ở một doanh nghiệp Hàn Quốc ở Biên Hòa. Hai vợ chồng sống ở một nhà trọ thuê giá 300.000 đồng/tháng, mới đây đã phải gửi đứa con 2 tuổi về cho bố mẹ chị sống ở huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai nuôi dùm. Bố chị sinh ra ở Thái Bình và mẹ chị sinh ra ở Bình Định. Hai ông bà đã tham gia cách mạng, hiện nay làm nông nghiệp (phòng vấn, tại Biên Hòa, ngày 18/9/2007).

Trong nhiều cuộc phỏng vấn, chúng tôi nhận thấy đa số người lao động trẻ chưa định hướng được kế hoạch trong tương lai một cách cụ thể. Khi chúng tôi hỏi họ định đi làm ở Biên Hòa đến khi nào, thì đa số trả lời là họ không thể biết tương lai của mình như thế nào, “làm đến đâu biết đến đó”. Vì Việt Nam mới bước vào quá trình công nghiệp hóa toàn quốc, cuộc sống và điều kiện sinh sống của thế hệ trẻ khác với thế hệ bố mẹ, anh chị nên người lao động trẻ, đặc biệt là người lao động xuất xứ từ vùng nông thôn đến thành thị làm việc chưa có mô hình cuộc sống.

(1) Sau năm 2008 mọi giá cả tăng lên, tình trạng này đã thay đổi nhiều.

## **4.2. Thoát khỏi lao động chân tay**

### **4.2.1. Nâng cấp trình độ học vấn và trình độ chuyên môn**

Ngoài lý do về việc tăng lương chậm, còn những lý do khác làm cho nhiều người lao động cảm thấy công việc ở nhà máy không hấp dẫn so với các công việc ngành dịch vụ.

Một cô quê ngoài Bắc, sinh ra ở Thành phố Biên Hòa, đang làm việc tại một xí nghiệp may mặc có vốn đầu tư Nhật Bản nói cho tôi biết, tất cả công việc trong nhà máy đều “chán”, “nhiều sức ép quá”. Sau khi 18 tuổi, cô bắt đầu đi làm và đã chuyển đổi nơi làm việc nhiều lần. Đối với người lao động, nội dung công việc ở các doanh nghiệp không khác gì. Cô không nhớ mình đã từng làm việc ở bao nhiêu xí nghiệp (phỏng vấn, tại Biên Hòa, ngày 19/9/2007).

Nhiều người lao động mong chuyển sang công việc có lương theo kinh nghiệm và năng lực. Trong cuộc phỏng vấn người lao động, điều làm chúng tôi ngạc nhiên là người lao động rất tích cực đi học thêm ngoài giờ làm để nâng cao trình độ học vấn và trình độ chuyên môn. Kế toán, tin học và ngoại ngữ là những môn mà nhiều người lao động thích học. Trong cuộc sống hàng ngày, có điều kiện đi học thêm hay không, có thể nâng cao khả năng của mình hay không là một việc rất quan trọng đối với giới trẻ. Trong 46 người lao động được phỏng vấn, có 2 người cho biết rằng họ đã chuyển đổi việc làm với lý do là để có thời gian đi học và 2 người trả lời là lý do làm việc ở doanh nghiệp hiện nay là do công việc chỉ làm một ca nên buổi tối có thời gian đi học. Thậm chí một công nhân đang làm việc tại doanh nghiệp có vốn Nhật Bản cho biết nguyên nhân mà công nhân đình công là do người lao động bị bắt buộc làm tăng ca làm cho họ không có thời gian đi học<sup>1</sup> (phỏng vấn, tại Biên Hòa, ngày 19/9/2007).

Một tuần 3 tiếng, chị E đang đi học thêm tiếng Nhật ở một lớp học cách nhà 2km. Học phí một tháng mất 200 nghìn đồng, một cuốn sách giáo khoa giá 5.000 đồng (phỏng vấn, ngày 19/9/2007, tại Biên Hòa). Có thể nói là, việc nâng cao trình độ học vấn và trình độ chuyên môn là phương pháp duy nhất để thoát khỏi lao động chân tay và cải thiện chất lượng cuộc sống của họ.

---

(1) Theo nhận xét của một lao động nam (sinh năm 1987, ở huyện Trần Yên, tỉnh Yên Bái), nguyên nhân thứ hai là lương bỗng thiếu công bằng, thứ ba là mức độ doanh nghiệp ép công nhân làm việc cao, thứ tư là tiền lương quá thấp.

#### *4.2.2. Nhu cầu thị trường lao động*

Một số doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài mở lớp học ngoại ngữ miễn phí để đào tạo bồi dưỡng người lao động kể cả nhân viên văn phòng và người lao động trực tiếp sản xuất. Doanh nghiệp tích cực cung cấp cơ hội đào tạo ngoại ngữ nhằm tạo ra cái “kênh” giữa chủ doanh nghiệp nước ngoài và người lao động Việt Nam<sup>1</sup>.

Một số doanh nghiệp có chế độ tăng lương đối với những người lao động có học thêm ngoại ngữ. Theo thông tin của một giáo viên mở lớp học tư nhân tại khu dân cư An Bình, một học trò thi đậu trình độ tiếng Nhật cấp III được tăng lương một tháng 500.000 đồng (phỏng vấn, tại Biên Hòa, ngày 15/9/2007).

Tuy nhiên, trên thực tế, cơ cấu ngành nghề trong các khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam chủ yếu là những ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm, tiêu dùng hay những ngành chi đòi hỏi người lao động phổ thông như dệt, sợi, may mặc, da giày. Ngoài ra là các dự án đầu tư phát triển công nghiệp nặng, những ngành công nghiệp không đòi hỏi hàm lượng khoa học cao (Phan Tiến Ngọc, 2006, tr. 59). Thị trường lao động ngành dịch vụ chưa phát triển đủ để thu hút tất cả thanh niên Việt Nam. So với các nước láng giềng, một đặc điểm của xã hội nông thôn Việt Nam là trình độ văn hóa của người nông dân trẻ rất cao. Theo nhận xét của tác giả, mâu thuẫn lớn nhất hiện nay là việc những thanh niên trẻ có học vấn nhưng lại đang làm những công việc đơn giản, lương bổng thấp<sup>2</sup>.

### **5. KẾT LUẬN**

Từ những phân tích ở trên, có thể đưa ra những kết luận sau đây. Trước hết, tiền lương của người lao động phổ thông nhập cư không đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của họ vì họ có thêm gánh nặng tiền thuê phòng và tiền ăn uống khi sống xa gia đình. Một chính sách tăng số người đi làm từ nhà của bố mẹ, giảm số người lao động nhập cư sẽ có khả năng hiệu quả để cải thiện mức sống của người lao động.

- 
- (1) Số lớp học nâng cao trình độ không nhiều (đa số là “lớp học ABC”), đối tượng của lớp học không phải là phiên dịch viên, người quản lý, mà là công nhân trẻ.  
(2) Dĩ nhiên, vấn đề này có lẽ là vấn đề thời kỳ quá độ dưới sự phát triển kinh tế của Việt Nam.

Bảng 6 dưới đây là cơ cấu chi tiêu trong tháng của một số người lao động làm việc tại doanh nghiệp Nhật Bản.

Bảng 6. Cơ cấu chi tiêu trong tháng

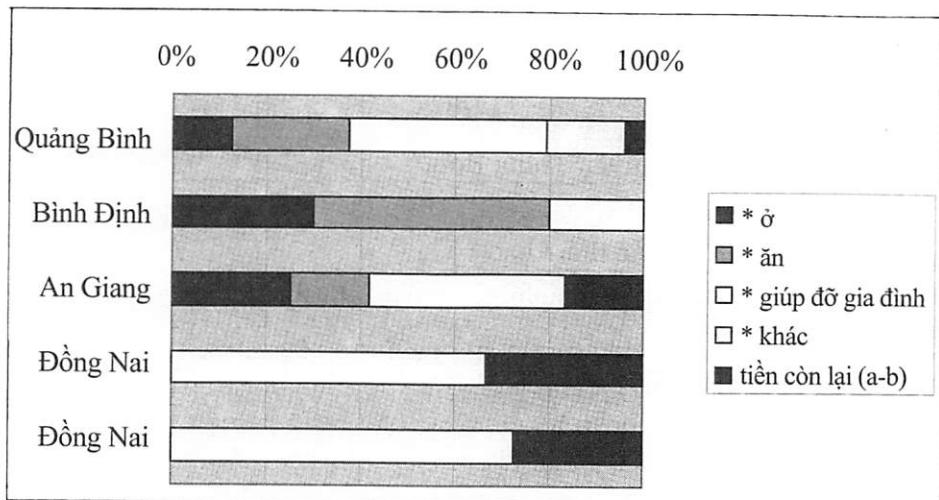
(Đơn vị: nghìn đồng)

Nơi sinh	Quảng Bình	Bình Định	An Giang	Đồng Nai	Đồng Nai
	Lệ Thủy	Phù Mỹ	Thoại Sơn	Biên Hòa	Biên Hòa
Sinh năm	1988	1986	1988	1983	1985
Giới tính	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Thu nhập (a)	1.200	1.000	1.200	1.500	1.100
Chi tiêu (b)	1.150	1.000	1.000	1.000	800
* Ăn	150	300	300	0	0
* Ăn	300	500	200	0	0
* Giúp đỡ gia đình	500	200	500	1.000	800
* Khác	200	0	0	0	0
Tiền còn lại (a-b)	50	0	200	500	300

*Nguồn:* Kết quả nghiên cứu trong tháng 9/2007, do bà Nguyễn Thị Hòa thực hiện.

Biểu đồ 4 cho thấy việc chi tiêu cho ăn uống, thuê phòng chiếm tỷ lệ cao trong thu nhập hàng tháng đối với người lao động nhập cư. Người lao động sinh ra tại Thành phố Biên Hòa để dành được nhiều tiền hơn so với người lao động nhập cư vì họ không phải chịu gánh nặng tiền thuê phòng và tiền ăn uống khi sống ở ngoài gia đình.

Biểu đồ 4: Cơ cấu chi tiêu trong tháng



Nguồn: Dựa trên bảng 6.

Tuy nhiên, ít nhất là đến thời điểm này, chính sách như vậy có nhiều hạn chế để phát huy lợi thế của nó và phổ biến áp dụng trên khắp nước Việt Nam.

Như đã dẫn ở trên, khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam nói chung và tỉnh Đồng Nai nói riêng là một địa phương đi trước so với các địa phương khác trong quá trình công nghiệp hóa. Tỉnh Đồng Nai hiện có trên 20 khu công nghiệp, trong đó một số khu công nghiệp được xây dựng ở miền núi và các huyện xa Thành phố Biên Hòa. Tuy nhiên, tỷ lệ người lao động nhập cư từ các huyện trong tỉnh vào Biên Hòa (người lao động di cư trong tỉnh) không ít.

Bảng 7 cho thấy trong tổng số 44 người được phỏng vấn, người lao động đang thuê nhà trọ là 19 người, trong đó 5 người sinh ở thị xã Long Khánh (cách Biên Hòa 46,5km) bởi vì khu công nghiệp ở thị xã Long Khánh đến tháng 6/2008 mới xâay xong và chưa tuyển dụng người lao động. Việc thực hiện xây dựng khu công nghiệp các huyện, các tỉnh cần nhiều thời gian.

Bảng 7. Người lao động thuê nhà trọ

Nơi sinh		Số người
Đồng Nai	Thị xã Long Khánh	5
	Huyện Cẩm Mỹ	1
	Huyện Trảng Bom	1
	Thành phố Biên Hòa	1
Các tỉnh khác		11

Nguồn: Kết quả nghiên cứu trong tháng 9/2007.

Các khu công nghiệp trong thời gian qua được xây dựng trên quan điểm tách rời các khu dân cư, lại chủ yếu bám vào các vùng ven của những đô thị sẵn có. Vì vậy, mối quan hệ giữa các khu công nghiệp với nông thôn chưa rõ nét (Tỉnh ủy – Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, 2005, tr. 51). Ngoài việc xây dựng khu công nghiệp ở mỗi tỉnh và địa phương, việc nâng cao mạng lưới giao thông giữa tinh lị và các huyện lân cận nhằm mở rộng khả năng người lao động đi làm xa từ nhà mình cũng là một việc làm quan trọng để giảm số “người lao động ngoại tỉnh” và “người lao động di cư trong tỉnh”.

Một vấn đề nữa là có một số thanh niên nhập cư mà chúng tôi có dịp phỏng vấn mong thoát khỏi cuộc sống nông thôn và công việc giản đơn mà họ đang làm.

Ngoài vấn đề vật chất còn có yếu tố tâm lý muôn thay đổi vị trí xã hội hiện nay. Chính sách chỉ hướng đến giải quyết vấn đề kinh tế chứ không thể giải quyết được tình trạng quá nhiều người lao động trẻ làm việc ở các nhà máy xa nhà như hiện nay. Chúng ta cần tìm hiểu cuộc sống ở thành thị có ý nghĩa như thế nào đối với thanh niên ở nông thôn.

Theo kinh nghiệm Nhật Bản, sau khi nâng cao mạng lưới giao thông giữa thành thị địa phương và nông thôn khu vực và sau khi các gia đình nông thôn có máy móc nông nghiệp, hầu hết các gia đình nông thôn đã trở thành gia đình “kiêm thêm nghề nông”. Bình thường, người bố và thanh niên đi làm ở các nhà máy, văn phòng, cửa hàng, cơ quan ở thành thị địa phương và người già, phụ nữ làm nông nghiệp ở nhà. Vào thời kỳ gieo cấy và thu hoạch, tất cả thành viên của gia đình làm nông nghiệp. Đó có thể là một mô hình tích hợp với kinh tế gia đình nông thôn và tâm lý thanh niên. Tác giả nghĩ rằng đề tài nghiên cứu về vai trò của thế hệ trẻ, đặc biệt là thanh niên nông thôn ở xã hội Việt Nam trong tương lai sẽ như thế nào là một trong những đề tài cấp thiết nhất về nghiên cứu vấn đề di cư và cần tiếp tục được nghiên cứu.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Đồng Nai.
2. Báo Người Lao động.
3. Báo Tuổi trẻ.
4. Báo Lao động Bình Dương.
5. Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai. *10 năm hình thành và phát triển.* (Kỳ yếu).
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 2006. *15 năm (1991-2006) xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam.*
7. Cục Thống kê Đồng Nai. 2007. *Niệm giám thống kê tinh Đồng Nai 2006.*
8. Đỗ Ngân Bình. 2006. *Pháp luật về đình công và giải quyết đình công ở Việt Nam.* Hà Nội: Nxb. Tư pháp.
9. Đỗ Thị Bình. 2007. *Vài nét về điều kiện lao động, việc làm và thu nhập của nữ công nhân công nghiệp.* Nghiên cứu Gia đình và Giới, số 7-2007.
10. Lâm Hiếu Trung (Chủ biên). 2005. *Biên Hòa-Dồng Nai Xưa và Nay.* Biên Hòa: Nxb. Tổng hợp Đồng Nai.
11. Lý Hoàng Tân. 1999. *Nhà ở trong khu công nghiệp.* Tài Chính, số 5-1999.
12. Nghiêm Liên Hương. 2004. *Female Garment Workers: The New Young Volunteers in Vietnam's Modernization.* Trong: *Social Inequality in Vietnam and the Challenges to Reform.* Ed. Philip Taylor, Institute of Southeast Asian Studies: Singapore.
13. Ngô Quang Minh, Phạm Văn Sáng, Nguyễn Hữu Thắng, Đặng Ngọc Lợi (Chủ biên). 2005. *Xây dựng lộ trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế Đồng Nai đến năm 2020.* Hà Nội: Nxb. Lý luận Chính trị.
14. Nguyễn Đăng Thành (Chủ biên). 2008. *Góp phần xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam từ thực trạng công nhân Thành phố Hồ Chí Minh.* Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
15. Phan Hồng Giang (Chủ biên). 2005. *Đời sống văn hóa ở nông thôn đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long.* Hà Nội: Nxb. Văn hóa-Thông tin.
16. Phan Tiến Ngọc. 2006. *Vai trò của khu công nghiệp, khu chế xuất với phát triển kinh tế Việt Nam.* Nghiên cứu Kinh tế, số 341/2006.
17. Saito Yoshihisa. 2007. *Vietnam no roudouhou to roudoukumiai* (Luật Lao động Việt Nam và Công đoàn Việt Nam). Tokyo: Nxb. Akashi.
18. Thanh Bình. *Bức xúc đời sống người lao động trong các khu công nghiệp.* Lao động & Công đoàn, số 385.
19. Tỉnh ủy – Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai. 2005. *Tổng kết quá trình xây dựng phát triển các khu công nghiệp và thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Đồng Nai 1991-2004.* Biên Hòa: Nxb. Tổng hợp Đồng Nai.

20. Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai. 2000. *Đồng Nai 25 năm xây dựng phát triển kinh tế-xã hội*. Biên Hòa: Nxb. Tổng hợp Đồng Nai.
21. Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, Ban Quản lý các khu công nghiệp. 2004. *Báo cáo tình hình hoạt động năm 2004 và phương hướng nhiệm vụ năm 2005*. Số 66/BC-KCNĐN, ngày 10/11/2004.
22. Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, Ban Quản lý các khu công nghiệp. 2005. *Báo cáo tình hình hoạt động năm 2005 và phương hướng nhiệm vụ năm 2006*. Số 74/BC-KCNĐN, ngày 04/11/2005.
23. Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, Ban Quản lý các khu công nghiệp. 2007. *Báo cáo kết quả công tác xây dựng và phát triển các khu công nghiệp Đồng Nai trong năm 2006 và kế hoạch công tác năm 2007*. Số 09/BC-KCNĐN, ngày 31/01/2007.
24. Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai – Sở Lao động-Thương binh và Xã hội. 2006. *Báo cáo tổng kết công tác năm 2006, phương hướng nhiệm vụ và giải pháp thực hiện công tác năm 2007 của ngành Lao động-Thương binh-Xã hội tỉnh Đồng Nai*. Số 450/BC-LĐTBXH-VP, ngày 08/12/2006.
25. Vũ Thị Hồng, Patrick Gubry, Lê Văn Thành. 2003. *Những con đường về Thành phố: Di dân đến Thành phố Hồ Chí Minh từ một vùng đồng bằng sông Cửu Long*. TPHCM: Nxb.Thành phố Hồ Chí Minh.